

DẤU HIỆU CỦA TÍNH ĐẠI CHÚNG TRONG TIẾN TRÌNH VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HỌC ĐÀNG TRONG

ĐÀM ANH THU*

TÓM TẮT

Bài viết hướng đến việc tìm hiểu những dấu hiệu của tính đại chúng trong tiến trình vận động của văn học Đàng Trong. Mặc dù ở giai đoạn thế kỉ XVIII – XIX, văn hóa đại chúng chưa hình thành ở Đàng Trong và Nam Kỳ nhưng những yếu tố biểu hiện tính đại chúng đã manh nha xuất hiện. Điều này tạo nên nét khác biệt độc đáo giữa văn học Đàng Trong và văn học Đàng Ngoài.

Từ khóa: dấu hiệu, tính đại chúng, tiến trình vận động, văn học Đàng Trong.

ABSTRACT

Signs of popularity in the development of Southern Vietnam's¹ Literature (during the Eighteenth and Nineteenth Centuries)

The article aims to investigate signs of popularity in the development of Cochinchina's literature. Although during the eighteenth and nineteenth centuries the popular culture had not been established in Cochinchina, elements of popularity did occur, which created the unique difference between Tonkin's and Cochinchina's literatures.

Keywords: signs, popularity, the development of literature, Cochinchina's/Southern Vietnam's literature.

1. Đặt vấn đề

Đàng Trong là tên gọi của vùng lãnh thổ Đại Việt dưới quyền cai trị của các chúa Nguyễn, được xác định từ phía Nam sông Gianh (tỉnh Quảng Bình) trở vào Nam. Văn học Đàng Trong chính thức hình thành năm 1600 khi Nguyễn Hoàng quyết tâm đặt Đàng Trong vào thế đối lập với Đàng Ngoài. Về mặt lịch sử, sự phân chia Đàng Trong – Đàng Ngoài chấm dứt vào năm 1786 sau khi Tây Sơn đánh bại chính quyền họ Nguyễn và họ Trịnh. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, nhà Nguyễn tiến hành thống nhất đất nước nhưng việc tạo ra quang cảnh văn học thống nhất từ Bắc chí Nam không đơn giản, càng không thể cưỡng ép bởi

áp lực về mặt chính trị. Huế được chọn là kinh đô, tạo điều kiện chuẩn bị cho sự xuất hiện của một lớp tác giả riêng thuộc vùng đất này, đáng chú ý là những nhà thơ – quý tộc họ Nguyễn. Riêng văn học Nam Kỳ lục tỉnh² trên nhiều phương diện như quan niệm văn học, ý thức thể loại, phong cách ngôn ngữ vẫn tiếp tục phát triển dưới ảnh hưởng của văn học Đàng Trong. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi tạm dùng danh xưng văn học Đàng Trong để chỉ bộ phận văn học ra đời trên vùng lãnh thổ phía Nam sông Gianh vào thế kỉ XVIII (phân biệt với văn học Đàng Ngoài) và bộ phận văn học của vùng Nam Kỳ lục tỉnh vào thế kỉ XIX (phân biệt với văn học Trung – Bắc).

* NCS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: thuda@hcmup.edu.vn

Khác biệt quan trọng nhất giữa văn học Đàng Trong và Đàng Ngoài là ở chỗ văn học Đàng Ngoài từ thế kỉ XVII (giai đoạn Trung kì) bước sang thế kỉ XVIII (giai đoạn Hậu kì) trên nền tảng quan niệm văn học và chuẩn mực thẩm mĩ Nho giáo suy tàn. Ý thức nghệ thuật mới nảy sinh như là kết quả tất yếu từ quá trình phản kháng cái cũ. Còn văn học Đàng Trong được xây dựng trên vùng đất mới, thiếu bề dày lịch sử. Điều đó không hẳn là điểm yếu vì văn học Đàng Trong sẽ có cơ hội phát triển theo con đường riêng, định hình những đặc điểm mới của chính nó. *Từ góc độ văn hóa, bài viết này chú ý đến những dấu hiệu độc đáo của tính đại chúng và hiện tượng thẩm mĩ hóa cái đời thường ở văn học Đàng Trong giai đoạn thế kỉ XVIII – XIX.*

2. Nội dung

2.1. Thế kỉ XVIII, khi quan niệm “văn tải đạo” ở Đàng Ngoài đang mất dần sức sống thì ở Đàng Trong, đẩy lại là quan niệm có ý nghĩa sống còn. Nó là thứ sức mạnh để cổ kết cộng đồng. Trong thư Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1763) gửi Mạc Thiên Tích, người thay cha làm trấn thủ Hà Tiên năm 1736, quan niệm về thơ vẫn là quan niệm chính thống quen thuộc của nhà nho: thơ nói chí. Nội dung tư tưởng, tính giáo huấn đạo đức giữ vai trò quyết định, nghệ thuật chỉ là thứ yếu:

“...Người làm thơ không ngoài lấy trung hậu làm gốc, ý nghĩa phải hàm súc, lời thơ phải giản dị. Còn việc tô điểm cho đẹp đẽ, trau dồi cho khéo léo lạ lùng thì chỉ nên đặt ngoài sáu nghĩa, coi là việc thừa của năm mới, làm thêm mà thôi.

Lòng người là thứ khó lường, phát ra làm thơ, thành ra lời nói, đến nỗi một chữ mà nghĩ ba năm mới được, giảng ngàn năm chưa xong, vì thế tôi cho là khó.

Hơn nữa, tôi lúc còn nhỏ tính ham chơi, không để tâm mấy vào việc đời, lớn lên thì lười, rất sợ lấy văn chương để cầu danh vọng, không làm được mấy bài cho hay. Mặt khác, công việc nơi biên ải, tình cảnh xa xôi, việc quân bận rộn, không còn nhàn rỗi mà nghĩ đến thơ. Thảng hoặc có ngâm vịnh một vài bài thì cũng là miễn cưỡng bắt chước người khác, chẳng phải do cao hứng mà làm. Bởi vậy, nghĩ làm cầu thả mà xấu hổ, xin ông vì tôi mà khéo che dấu cho, đừng nói với người ngoài.” [11, tr.63]

Đến Nguyễn Đình Chiểu, quan niệm này phát triển thành:

Chớ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm;

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

(Dương Từ – Hà Mậu)

Đã có nhiều ý kiến thảo luận xung quanh quan niệm “văn dĩ tải đạo” trong văn học trung đại Việt Nam. Ở đây, điều chúng tôi quan tâm là trong khi ở văn học Đàng Ngoài, cái mới ra đời từ sự phản kháng của các tác giả với quan niệm chính thống thì ở văn học Đàng Trong, quan niệm theo đúng chuẩn Nho giáo này lại dẫn đến sự xuất hiện của những yếu tố lệch chuẩn.

Trước hết, đối tượng tiếp nhận đạo mà văn chương Đàng Trong hướng đến không chỉ là tầng lớp trí thức mà còn bao gồm binh sĩ có trình độ học vấn không cao và người bình dân. *Sãi Vãi* của

Nguyễn Cư Trinh phục vụ cho mục đích nâng cao tinh thần binh sĩ khi bình giặc Đá Vách. *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ – Hà Mậu*, *Ngư tiều y thuật vấn đáp* của Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) truyền tải đạo lí làm người của người bình dân và cho người bình dân. Đặc biệt, *Dương Từ – Hà Mậu* hướng đến nhiều nhóm người đọc thuộc các hệ tư tưởng tôn giáo khác nhau từ Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đến Thiên chúa giáo. Còn *Ngư tiều y thuật vấn đáp* kết hợp nội dung y học và tư cách văn chương, vừa đề cao đạo lí yêu nước vừa phổ biến cho dân chúng một số cách giữ gìn sức khỏe, chữa bệnh thông thường bằng những câu thơ lục bát vần về dễ thuộc:

*Đắng, cay, ngọt, lạt, mặn, chua,
Năm mùi hơi giúp, khá tua chia
bàn.*

*Cay thời hay nhóm hay tan,
Chua hay thâu góp, mặn ăn nhuyễn
bên.*

*Đắng thời hay dội nóng lên,
Ngọt hay lơi chậm, lạt nên lọc
lường...*

Đối tượng tiếp nhận là tầng lớp bình dân đã quy định hình thức lưu truyền và môi trường diễn xướng của tác phẩm. Sãi Vãi viết ra để *diễn trong quân*. Còn *Lục Vân Tiên* được phổ biến trong đời sống người bình dân theo cách truyền miệng như văn học dân gian. Đó là lối nói thơ bình dân chứ không phải đọc thơ hay ngâm thơ theo lối trí thức quý tộc:

“Truyện thơ Lục Vân Tiên này phổ biến trong dân gian đến mức là ở Nam Kỳ không có một người đánh cá hay một

người lái đò nào không hát một vài câu thơ khi họ chèo thuyền.” [9, tr.622].

Hình thức lưu truyền và môi trường diễn xướng ấy khiến cho chữ *đạo* trong nhiều tác phẩm văn học Đảng Trong được truyền tải bằng hình thức có nhiều yếu tố phi chính thống. *Sãi Vãi* mang dáng dấp của một vở tuồng, mở đầu với đoạn đối thoại hài hước, suồng sã giữa hai nhân vật là ông Sãi – bà Vãi:

*- Sẵn đồ sẵn đạc,
Liều sau cũng gần đây,
Vào cùng Vãi tu hoài tu hủy.
- Kề tai lại mà nghe,
Ghé vù ra kéo chạm.*

Nhưng ở phần sau, *Sãi Vãi* bằng ngôn ngữ dung dị và cấu trúc đối lập “ghét” – “thương” trình bày thật quyết liệt, minh bạch đạo lí trung hiếu đồng thời cũng là đạo lí làm người:

*Sãi thương Đấng Tam Hoàng; Sãi
thương ngôi Ngũ Đế.*

*Thương vì hiếu vì đễ; thương vì đức
vì tài.*

*Thương vua Nghiêu áo vải quần
gai; thương vua Thuấn cày mây cuốc
nguyệt.*

*Ân hãm hút, thương vua Võ, thương
càng chí thiết; ở lao tù, thương vua Văn,
thương rất xót xa.*

[...]

*Ghét chẳng phải vô tình, ghét thiệt
là hữu thú.*

*Ghét Kiệt, ghét Trụ; ghét Lệ, ghét
U*

*Ghét nhân chánh chẳng tu, ghét
cang thường nở bỏ.*

*Luận như ghét cho đủ, Sãi ghét đũa
bất hiếu, bất trung;*

*Luận như ghét cho cùng, Sãi ghét
đưa đại gian đại ác.*

*Ghét kì ghét quặc; ghét lạ ghét
lùng.*

Có thể nói, *Sãi Vãi* đã bắt đầu truyền thống luận chính – tà cho văn học viết Đàng Trong. *Hiếu trung hoài cổ phú* của Võ Trường Toản (? – 1792), *Lục Vân Tiên* của Đồ Chiểu đều được kết cấu phân tuyến đối lập, thuyết phục người đọc, người nghe bằng những câu chuyện trung nghĩa xuất phát từ lịch sử Trung Hoa nhưng đã được Việt hóa tối đa:

Ngựa trên ai một may một rủi;

Hươu dưới Tần bên có bên không.

*Hán Võ ngọc đường người ngọc nọ
xưa đà theo gió;*

*Thạch Sùng kim ốc của tiền xưa nay
đã lấp sương.*

...

Cho hay đời đời ấy lẽ thường;

Mới biết thảo ngay là nghĩa cả.

(*Hiếu trung hoài cổ phú* – Võ Trường Toản)

Quán rằng: Ghét việc tầm phào,

*Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận
tâm.*

Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,

Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.

Ghét đời U, Lệ đa đoan,

*Khiến dân luống chịu lầm than
muôn phần.*

...

Thương là thương đức thánh nhân,

Khi nơi Tống, Vệ lúc Trần, lúc

Khuông,

Thương thầy Nhan Tử dở dang,

*Ba mươi mốt tuổi tách đàng công
danh.*

*Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phui
pha...*

(*Lục Vân Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu)

Xét từ phương diện thể loại, tuồng hoặc truyện thơ đều chú ý đến tính năng giải trí. Vì thế, *Sãi Vãi* (mang dáng dấp của tuồng), *Lục Vân Tiên* (truyện thơ) ít nhiều đều thỏa mãn nhu cầu thư giãn của người đọc, người nghe. Xét trên phương diện ngôn từ, các tác phẩm Nôm ở Đàng Trong ít có cái vẻ trau chuốt, mài giũa như tác phẩm Đàng Ngoài. Nhưng thật khó để hoàn toàn đẩy những tác phẩm này vào cái khuôn văn học bình dân đối lập với văn học bác học. Nguyên nhân không chỉ nằm ở chỗ đây là những tác phẩm có tác giả, và thậm chí tác giả của chúng lại là những nhà nho có uy vọng cao. Chức năng tái đạo vẫn được nhiều tác giả Đàng Trong chẳng hạn Nguyễn Cư Trinh, Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu quan niệm như chức năng chính chi phối văn học. Có điều để hiện thực hóa chức năng tái đạo trong thực tiễn sáng tác, họ đã không ngần ngại vận dụng một số yếu tố vốn xa lạ với chuẩn mực thẩm mỹ chính thống của nhà nho. Sự sáng tạo thuộc về riêng từng nhà thơ nhưng mặt khác đây vừa là biểu hiện vừa là kết quả từ không gian sinh hoạt văn hóa trên vùng đất mới. Các chúa Nguyễn cho phép hiện tượng này, dễ thấy nhất là ở chủ trương phát triển tuồng trái ngược với chính sách cấm đoán của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Sự thiếu vắng về mặt lí luận ở Đàng Trong, trong bối cảnh quan niệm Nho

giáo vẫn đang giữ vị trí trung tâm, chưa hẳn chỉ tạo thành điểm yếu cho văn học. Nhiều tác giả lớn ở Đàng Trong kiên trì con đường dùng văn chương như con thuyền chờ đạo, như thứ vũ khí để trừ gian, nghĩa là họ ủng hộ văn chương gắn sát, bám sát với đời sống, không phải văn chương phù phiếm. Mà cuộc sống thì sinh động và biến hóa không ngừng, những thủ pháp nghệ thuật cũ sẽ trở nên lỗi thời. Lúc đó, tình trạng nhẹ lí luận, ít câu nệ vào sách vở lại có lợi cho sáng tác. Tuy các tác giả Đàng Trong chưa ý thức “*sự thẩm mỹ hóa đời thường*” như một phương thức sáng tạo nghệ thuật nhưng dưới ngòi bút của họ đã lóe lên nhiều yếu tố đời thường. Và không chỉ văn học chữ Nôm cất chứa yếu tố đời thường mà thơ ca chữ Hán, bộ phận thường tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thể loại hơn thơ Nôm, cũng xuất hiện nhiều hình ảnh miêu tả sinh hoạt thôn quê. Thơ Đường luật của Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) mở ra thế giới sinh động đầy ắp những hoạt động thường nhật của người bình dân. Đây là cảnh những buổi chợ đông:

Thúy ái sơn bình chương thủy hương,

Dung âm tế phé thị triền lương.

Diễn cầm liệt thú sung Tùng tứ,

Tì hiện tăng ngư mãn Trúc phường.

Mãi tửu tiều quy cô điểm tịch,

Chiêm niên nông phản bốc đình

hoang.

Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo,

Lâm tẩu anh hùng nhậm chức phương.

(*Ngư tân sơn thị*)

(Sông xanh, núi biếc chắn bình phong,

Bóng mát cây đa, buổi chợ đông.

Săn bắn, chợ Tùng nhiều giống thú,

Đó đăng, phố Trúc lăm cá sông.

Rượu xong tiều lại, hàng thêm vắng,

Quả được nông về, miếu trống không.

Lui tới xe thuyền không sợ cướp,

Khấp nơi, hào kiệt đã đề phòng.)

(*Phiên chợ núi bến cá*)

Địa chảm thần hôn Nam Bắc thị,

Môn nghinh triều tịch khứ lai chu.

(*Long Tịch thôn cư tạp vịnh - kì 2*)

(Bắc Nam, phiên chợ khi hôm sớm,

Xuôi ngược, ghe thuyền nước thủy

triều.)

(*Tạp vịnh về cảnh thôn quê ở Long*

Tịch - bài 2)

Này là hình ảnh người phụ nữ Nhà Bè giữa khuya làm gỏi cá cho chồng nhắm rượu:

Ngọc lân hữu hạnh thê điều quái,

Quế tửu vi hoan tử chước bào.

(*Phù Gia điếu nguyệt*)

(*Cá ngon có vợ đem làm gỏi,*

Rượu quế nhờ con rót hiến cha).

(*Câu trăng Nhà Bè*)

Nguyễn Văn Sâm nhận xét: “Trong thơ Trịnh Hoài Đức ta còn thấy cả hoạt cảnh của nông thôn như nhóm chợ dưới bóng đa, tiều phu ra quán mua rượu, nông phu đi xem bói, trai tráng giữ gìn làng xóm. Sản phẩm căn bản của miền quê như thịt thú rừng, tôm cá... cũng được ông nói đến. Tất cả những chi tiết đó hợp lại trong một bài thơ Đường có thể làm mất thi vị phần nào nhưng bù lại

bộc lộ được một tình yêu bao la, vô bờ của tác giả đối với miền đất ông đang sống... [12]. Nói cách khác, “cái đẹp” không nhất định đóng khung trong “cái cao cả”. Cái đẹp có thể ẩn ngay trong chất liệu đời thường mà văn chương bác học gạt ra ngoài lề. Giữa thế kỉ XIX, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu) đưa vào văn chương hình tượng người nông dân “ngoài cật có một manh áo vải”, “trong tay dùng một ngọn tầm vông” đúng như họ của đời thường, không chút màu mè. So sánh với hình ảnh đậm tính ước lệ “*nhân dân cảm sào làm cò, chặt gỗ làm gươm*” mà Nguyễn Miên Thẩm sử dụng trong *Đọc bài văn của ông Nguyễn Đình Chiểu điếu nghĩa dân chết vì nước*, chúng ta càng thấy rõ được sức mạnh của cái đẹp tỏa ra từ yếu tố đời thường đã tạo nên bước tiến dài cho văn học Gia Định.

2.2. Đề lí giải điểm độc đáo trên của văn học Đàng Trong không thể bỏ qua không gian văn hóa nơi nền văn học này bén rễ đâm chồi. Đàng Trong là vùng đất mới, đồng nghĩa là một vùng không gian “mềm”. Năm 1558, vì tránh bị Trịnh Kiểm sát hại, Nguyễn Hoàng tránh vào vùng Thuận Hóa. Năm 1593, Nguyễn Hoàng đưa quân ra Bắc giúp họ Trịnh đánh dẹp họ Mạc, sau đó bị lưu giữ tại Thăng Long. Đến năm 1600, Nguyễn Hoàng đưa quân theo thủy lộ về Thuận Hóa, đặt Thuận – Quảng vào thế đứng biệt lập với Thăng Long hay Đàng Trong biệt lập với Đàng Ngoài. Năm 1627, đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, họ Trịnh đem quân vào đánh Thuận Hóa. Cuộc chiến khốc liệt giữa hai tập đoàn phong

kiến Trịnh ở Đàng Ngoài – Nguyễn ở Đàng Trong bắt đầu. Sau bảy lần giao tranh dữ dội không phân thắng bại, hai tập đoàn phong kiến Trịnh – Nguyễn ngừng chiến, chọn sông Gianh làm giới tuyến, chia cắt thành Đàng Ngoài – Đàng Trong. Đàng Trong trở thành nơi tập trung dân cư từ nhiều vùng miền, quốc gia khác nhau, bao gồm người Việt từ phía Bắc, người Chăm đang định cư trên mảnh đất này, người Khmer, người Hoa và người châu Âu. Điều đó khiến cho không gian nơi đây mang tính chất “mềm”, dễ dàng tiếp nhận những điều mới mẻ, thậm chí kì lạ với ít sự phán xét hơn Đàng Ngoài. Theo lời kể của Cristophoro Borri, người Ý đến Đàng Trong đầu thế kỉ XVII, ông nhận được sự đón tiếp nồng hậu chưa bao giờ có:

“Tất cả các nước phương Đông đều cho người châu Âu là những kẻ xa lạ và dĩ nhiên họ ghét mặt đến nỗi khi chúng ta vào lãnh thổ họ thì tất cả đều bỏ trốn. Thế nhưng trái lại ở xứ Đàng Trong, họ đưa nhau đến gần chúng ta, trao đổi với chúng ta trăm nghìn thứ, họ mời chúng ta dùng cơm với họ. Tóm lại, họ rất xã giao, lịch sự và thân mật đối với chúng ta. Điều này đã xảy ra với tôi và các đồng sự của tôi, khi lần đầu tiên chúng tôi vào xứ này, người ta đã coi chúng tôi như những người bạn rất thân và như thể người ta đã quen biết chúng tôi từ lâu.” [1, tr.112].

Hiện nay, không tìm thấy tư liệu thành văn của người đương thời nói về cuộc tiếp xúc văn hóa Đại Việt chịu ảnh hưởng Trung Hoa với văn hóa Chân Lạp. Nhưng từ tài liệu của Chu Đạt Quan, một học giả Trung Quốc sống vào đời

Nguyên, cư dân Chân Lạp có nhiều sinh hoạt chất phác, tự nhiên, hoàn toàn trái ngược với đời sống bị ước thúc bởi chữ “lễ” theo quy định của Nho giáo:

“Trước kia không có phòng tắm hay các thứ vò, thùng, nhưng mỗi nhà có một cái ao, không thì cũng vài ba nhà chung một cái ao. Không kể nam nữ, đều ở trường xuống ao tắm, duy cha mẹ hay các bậc có tuổi đáng kính ở dưới ao thì con trai, con gái bậc dưới không dám xuống hoặc là bọn trẻ ở dưới ao thì các người cao tuổi cũng tránh đi, còn như cùng lứa với nhau thì chẳng câu nệ gì, chỉ lấy tay che sinh thực khí xuống nước thôi. Hoặc ba bốn ngày, hoặc năm sáu ngày, phụ nữ trong thành họp từng đoàn năm ba người ra tắm ở con sông ngoài thành. Họ đến bến sông, cởi tấm vải quấn quanh mình rồi xuống nước. Tụ họp ở sông đếm đến hàng trăm hàng nghìn, phụ nữ phủ đệ cũng tham dự vào đấy, không lấy làm xấu hổ. Từ gót đến đầu, đều trông thấy rõ.” [7, tr.46].

Do các nguyên nhân chính trị – xã hội – văn hóa, địa vị Nho giáo buổi đầu chúa Nguyễn cai quản Đàng Trong khác với địa vị Nho giáo ở Đàng Ngoài. Li Tana trong *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỉ XVII – XVIII* lưu ý sự kiện năm 1715, Văn miếu đầu tiên được chúa Nguyễn Phúc Chu ra lệnh xây dựng và xem đây như sự xao nhãng cố ý đối với việc tôn sùng Khổng Tử vì “những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là chế độ li khai và nổi loạn đối với triều đình” [4, tr.222]. Để giải quyết vấn đề tính chính thống, bảo

đảm các nhóm cư dân “nhất hóa nhưng không đồng hóa” trong một cộng đồng, họ Nguyễn xây dựng mô hình chính trị “lệch chuẩn” “Nho – Thích đồng ban”³ (Nho – Thích một nhà). Nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh nhấn mạnh, chính thiết chế này đã tạo nên sự hòa hợp cho mảnh đất hội tụ nhiều nền văn hóa, mà hơn nữa, trên xứ sở ấy, người Việt không phải là chủ nhân đầu tiên. Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn, lập nên nhà Nguyễn. Từ đó, Nho giáo một lần nữa được đặt trở lại chiếc ghế độc tôn. Tuy nhiên, cách ứng xử của nho sĩ ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đối với hệ tư tưởng độc tôn này có những điểm khác nhau nhất định. Ở miền Bắc, giương cao ngọn cờ “*Bình Dương Bò Bản không Nghiêu Thuấn, Mục Dã Minh Điền có Vũ Thang*”, Cao Bá Quát tham gia khởi nghĩa chống lại triều đình. Ý thức hệ Nho giáo bấy giờ đã tỏ ra bất lực trước các mâu thuẫn xã hội. Trong khi đó ở miền Nam, qua *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu lựa chọn giải pháp ôn hòa hơn với mơ ước *nhân* và *nghĩa* đủ sức mạnh mang lại viễn cảnh tươi sáng cho đất nước. Niềm tin vào Nho giáo dựa trên nền tảng dung hòa các học thuyết tư tưởng bao gồm Nho, Phật, Đạo của nhà thơ lớn nhất Nam Bộ vẫn kéo dài sang *Dương Từ – Hà Mậu*. Nó chỉ sụp đổ vào cuối đời của ông khi mà Nho giáo đã tỏ ra hoàn toàn bất lực trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Bên cạnh đó, các tài liệu lịch sử chỉ ra Đàng Trong ra đời đúng vào một “thời đại thương nghiệp”. Quan trọng hơn, các chúa Nguyễn trên đường Nam tiến phải

đương đầu với nhiều khó khăn từ thiếu nhân lực đến thiếu tiền của, không có sẵn các mối quan hệ với bên ngoài. Họ Trịnh ở Đàng Ngoài lại là mối đe dọa lớn. Để tồn tại, các chúa Nguyễn bắt chước vi phạm một số nguyên tắc Nho giáo, áp dụng mọi cách thức, lợi dụng mọi thế mạnh họ có để phát triển nội lực, bảo vệ vùng đất mới. Lần đầu tiên, Đào Duy Từ, con nhà phùng chèo được trọng dụng và trở thành đệ nhất khai quốc công thần. Lần đầu tiên, một nhà nước Việt Nam sử dụng người Hoa và người Nhật trong việc cai trị⁴ và dành chỗ cho người phương Tây tại triều đình, dù với vai trò thầy thuốc hay cố vấn khoa học⁵. Các chúa Nguyễn vào buổi đầu cũng phải tạm gác điều mà tất cả các triều đại Việt Nam từng hạn chế, cho phép phát triển thương mại một cách tự do. Nền tảng kinh tế này đã vạch một lần ranh rõ rệt giữa chính quyền Đàng Trong và tất cả các triều đại khác có nền kinh tế mang tính cách gàn như nông nghiệp ở Việt Nam.

Song hành với sự phát triển của thương nghiệp là sự hình thành của những đô thị sầm uất. Vào thế kỉ XVIII, Đàng Trong chuyển từ một nơi trao đổi hàng hóa thành thị trường tiêu thụ. Ở xứ sở này, con người hưởng thụ vật chất xa hoa như một điều hiển nhiên. Lê Quý Đôn đã hết sức kinh ngạc khi ông mô tả lại điều đó trong *Phủ biên tạp lục*:

“Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm sứ, đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú

quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ti và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy vải áo mặc làm hồ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái đều mặc áo the và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, rất mực xa xỉ.” [14, tr.227].

Quan niệm cởi mở về tự do thương mại ở Đàng Trong đưa đến cách ứng xử với đô thị khác với Đàng Ngoài. Đô thị lớn nhất ở Đàng Ngoài bấy giờ không đâu khác ngoài Thăng Long. Qua tác phẩm của nho sĩ Bắc hà, kinh thành Thăng Long là biểu tượng của nếp sinh hoạt phong nhã hoặc của quá khứ vàng son. Kinh thành cũng là không gian gắn liền với chính trị và quyền lực đế vương đối lập với không gian sơn thủy hàm ẩn ý nghĩa nhàn dật. Hoặc cũng có khi, thành thị hiện lên với những góc tối, là nơi lưu lạc của dân nghèo. Đây là bức tranh các nhà nho ghi lại để cảnh tỉnh nhà vua:

Phâu nhạn ưu đạo lương

Sinh dân vị y thực

Tân khổ thị tứ nhân,

Ngật ngật bất hoàng tức.

(Độ Thiên Đức giang – Lê Quý

Đôn)

(Chim mòng chim nhạn mưu tính tìm hạt lúa hạt kê,

Mà nhân dân thì vì miếng cơm manh áo.

Cay đắng thay người dân nghèo thành thị,

Long đong lặt đặt chẳng được rồi
rãi nghỉ ngơi.)

(*Qua sông Thiên Đức*)

Không phủ nhận sức ảnh hưởng của văn hóa đô thị đối với văn học Đảng Ngoài song cái nhìn khinh thị đối với thương nghiệp và thương gia – nhân tố làm nên sự phồn thịnh của đô thị – luôn ăn sâu bám rễ trong tư tưởng kẻ sĩ Bắc Hà. Tác phẩm văn học khi tái hiện đô thị thường tránh đi sâu vào các sinh hoạt mua bán, và “chợ” tồn tại như một kí hiệu mang tính biểu tượng hơn là đối tượng thẩm mĩ chính của sự miêu tả. Trong tứ dân, sĩ giữ vị trí đứng đầu bất biến: “*Trong bốn hạng người chỉ có sĩ là quý nhất, nông là thứ hai, còn công với thương là mặt nghệ, quân tử không nói đến.*” (*Nhân ảnh vấn đáp kí* – Ngô Thì Trĩ) [5, tr.627-628].

Tình hình cởi mở hơn hẳn ở Đảng Trong. Nét sầm uất nhờ tự do thương mại ở thành thị được miêu tả một cách hồn nhiên:

- *Ngồi lợp vẩy lân, **phố thương khách** tòa ngang dãy dọc;*

Hiên che cánh én, nhà quan dân hàng vẫn hàng dài.

- *Trước **phố phường** bày hàng bày hóa;*

*Sau nhà **quê** trồng bắp trồng khoai.*

- *Thuyền A Nam lui tới, ghe đen mũi ghe vàng mũi vào ra coi lò nước;*

Người phương Đông qua lại, tàu xanh mang tàu đỏ mang hàng hóa chất ngất trời.

(*Gia Định phú* – Khuyết danh)

Phải chăng đã chính xác khi gọi những biểu hiện này là “bất quy phạm” vì vốn không có quy phạm nào của Nho giáo được quan tâm ở đây? Bên cạnh đó, có những vấn đề xoay quanh đồng tiền là mâu thuẫn lớn xuất hiện trong tác phẩm của nho sĩ Bắc Hà lại không được đề cập trong tác phẩm của lớp nho sĩ Đảng Trong. Nhà nho như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Trần Tế Xương... bị ám ảnh với nỗi nhục vì nghèo, song ở các mức độ khác nhau, họ đều từ chối làm việc và kiếm tiền như một người lao động bình dân. Hoài bão của họ lớn lao hơn. Chí khí của họ chống lại mọi thỏa hiệp với đồng tiền. Nỗi day dứt của họ phản ánh cuộc giằng co giữa Nho học đang lụi tàn và ý thức cá nhân đang trên đà bùng phát mạnh mẽ. Ngược lại, Nguyễn Đình Chiểu tạo nên sự thống nhất cao độ sự kết hợp biện chứng cả ba tư cách: Bậc trí giả – Bậc ẩn giả – Người lao động ở hình tượng nhân vật ông Quán, ông Ngư, ông Tiều qua truyện thơ đầu tay *Lục Vân Tiên*. Với tư cách của một nho sĩ, họ có tài trị nước an dân, ôm tài kinh luân, chí hướng cứu đời. Nhưng khi thời thế đảo điên, để bảo vệ tư cách của người nho sĩ, Quán, Ngư, Tiều lui về ở ẩn. Và, thế là, họ có tư cách thứ hai, tư cách của người ẩn sĩ. Nhưng là người ở ẩn, họ lại không trốn, không lẩn, không đắp tai cài trúc đoạn tuyệt với thanh âm sôi nổi của cuộc sống. Còn với tư cách người lao động, họ kiếm sống bằng chính sức lao động của mình. Ông Quán trong *Lục Vân Tiên* còn chọn việc bán cơm –

một công việc chẳng gọi nên bất cứ liên tưởng nào với người nho sĩ theo chuẩn mực. Thế mà, ông vẫn tự hào vì đây là để được ung dung, tự do cả về thể xác lẫn tinh thần. Loại nhân vật ẩn sĩ độc đáo Nguyễn Đình Chiểu tạo ra có nguồn gốc từ chính tình hình của Đảng Trong, nơi mà người ta có nhiều tự do hơn để lựa chọn phương thức sống của mình.

2.3. Khi văn học Việt Nam đang đứng trên ranh giới giữa hệ hình trung đại và hiện đại thì ảnh hưởng của văn hóa phương Tây có vai trò như một cú đẩy mạnh cuối cùng, đòi hỏi văn học dân tộc nói chung, văn học của mảnh đất phía Nam nói riêng, phải thay đổi. Năm 1865, sự ra đời của *Gia Định báo* cắm cột mốc báo hiệu văn học đang chuyển động theo con đường khác trước. Từ năm 1865 đến cuối thế kỉ XIX, chữ quốc ngữ phát triển mạnh mẽ ở Nam Bộ. Vì lí do chính trị, chính quyền thực dân Pháp bằng nhiều cách đã cố gắng buộc trí thức Việt dùng chữ quốc ngữ thay chữ Hán và chữ Nôm. Vì thế, dưới đôi mắt của nhiều nhà nho, chữ quốc ngữ là thứ chữ đi đôi với “tả đạo”, là công cụ hỗ trợ cho cuộc xâm lược của những kẻ cướp nước. Nhưng một số trí thức học tập Tây học lại nhận thấy sức mạnh của chữ quốc ngữ. Năm 1866, một năm sau khi *Gia Định báo* xuất hiện, Trương Vĩnh Ký (1837 – 1898) đã cho in và phát hành bộ *Chuyện đời xưa* lấy đề tài từ tầng lớp bình dân, lao động, đã dùng một thứ tiếng “Annam rông”, giản dị mà sinh động vô cùng. Từ những đoạn truyện kể đơn sơ như sau đã cho thấy mầm mống nền văn xuôi mới

đang dần thai nghén: “*Có hai vợ chồng. Vợ thì ít oi thiệt thà. Chồng thì khùng khùng dại dại. Vợ nó có mang. Tới ngày nằm bẹp. Săn nó nghe người ta nói: Hễ chó đẻ thì dữ lắm, thường hay cắn. Nó mới nghĩ, nó giựt mình. Cha chả! Vợ mình đẻ, có khi nó dữ lắm. Súc chó mà còn làm vậy, huống chi người ta...*” [3, tr.66].

Huỳnh Tịnh Của, người cùng chia sẻ với Trương Vĩnh Ký quan niệm về tầm quan trọng của chữ quốc ngữ, có nhiều trước tác bao gồm cả biên khảo và phiên âm, đáng chú ý nhất là *Đại Nam quốc âm tự vị*, 2 cuốn (1895, 1896). Ngoài ra còn có sách của Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương... Vùng đất Gia Định – Sài Gòn trở thành môi trường chuyển tiếp giữa văn học Hán - Nôm và văn học quốc ngữ.

Đến 1887, Nguyễn Trọng Quản biến những mầm mống này thành quan điểm sáng tác có tính lí luận. Lời tựa *Truyện thầy Lazaro Phiền* là biểu hiện của tư duy nghệ thuật mới coi trọng yếu tố đời thường và tính giải trí của văn học: “*Đã biết rằng xưa nay dân ta chẳng thiếu chi thơ phú văn truyện nói về những đấng anh hùng hào kiệt, những tay tài cao trí cả rồi đó, mà những đấng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nay chẳng còn nữa. Bởi đó, tôi mới dám bày đặt một chuyện đời nay là sự đời trước mắt ta luôn, như thế thì sẽ có nhiều người lấy làm vui lòng mà đọc, kẻ thì cho quen mặt chữ, người thì cho đặng giải phiền một giây.*” [11, tr.299].

Đặc biệt, văn học bắt đầu có **tính hàng hóa**. Văn chương được sản xuất

hàng loạt để tiêu thụ hàng loạt thông qua các phương tiện truyền thông. Đây là dấu hiệu đặc trưng của văn hóa đại chúng. Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên tại Sài Gòn phiên âm *Kim Vân Kiều* từ chữ Nôm ra chữ quốc ngữ và rao bán sách trên tờ *Miscellanées*: “*Ta gửi xin cùng văn nhơn học sĩ các nơi các sở, như có ai muốn sắm các sách đang in, như Đại học, Trung dung, Minh tâm, hoặc Vân Tiên, Phan Trần, Thúy Kiều... thì xin gạn lại cho biết nội sở nội hạt mình được bao nhiêu kẻ muốn mua thì gửi chung một lượt đăng lo mà gửi sách cho luôn bận thì tiện hơn. Còn tiền giá sách bao nhiêu góp lại làm một mandate mà gửi một lần thì dễ hơn.*” [8, tr.382].

Tuy nhiên thời điểm nửa cuối thế kỉ XIX vẫn chưa có thị trường văn học đúng nghĩa, ngay cả khi Trương Vĩnh Ký rất ý thức về xu hướng tất yếu của việc kinh doanh văn học. Có tác giả nhưng chưa có nghề viết văn, chưa có luật bản quyền. Có công chúng bình dân nhưng công chúng ấy chưa lớn mạnh đến mức mang đến lợi nhuận to lớn cho tác giả. Cũng

chưa có tư liệu nào cho thấy công chúng trực tiếp can thiệp vào tác phẩm, buộc tác giả phải viết thế này hay thế khác để đảm bảo doanh thu trên thị trường. Cho nên, ngành in và xuất bản ở Việt Nam không phải không ảnh hưởng đến văn học, nhưng thực tế nó chưa tạo thành cuộc cách mạng như ở các nước châu Âu.

3. Kết luận

Tóm lại, không thể nói rằng văn hóa đại chúng đã có mặt ở văn học Đàng Trong từ trước thế kỉ XX. Tính đại chúng bước đầu chỉ mới là những dấu vết tiềm ẩn trong tác phẩm, chưa nâng lên tầm ý thức sáng tạo nghệ thuật, chưa mở ra được một trào lưu mới. Tuy nhiên, hướng tiếp cận này giúp chúng ta nhìn nhận lại những đặc điểm quan trọng tạo nên nét dị biệt giữa văn học Đàng Trong và Đàng Ngoài giai đoạn thế kỉ XVIII – XIX. Đồng thời, nó cũng góp phần lí giải sự vận động từ trung đại đến hiện đại của văn học Đàng Trong và đặt ra vấn đề về ảnh hưởng của truyền thống đối với nền văn học đại chúng xuất hiện ở Nam Bộ vào đầu thế kỉ XX.

¹ Trong lịch sử, người châu Âu cũng từng gọi Đàng Trong và miền Nam là Cochinchina; gọi Đàng Ngoài và miền Bắc là Tonkin.

² Năm 1832, sau khi Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng bỏ chức Tổng trấn, chia miền Nam thành 6 tỉnh, gọi chung là Nam Kỳ lục tỉnh.

³ Chúa Nguyễn Phúc Chu trong bài văn bia ở chùa Thiên Mụ có viết: “*Vô vi chi hóa hê, Nho Thích đồng ban*”.

⁴ Có nhiều minh chứng lịch sử cho vấn đề này. Chẳng hạn, Mạc Cửu (1655 – 1735), người có công xây dựng, hình thành vùng đất Hà Tiên, là một thương gia người Hoa. Năm 1708, ông xin thần phục chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu chấp nhận, chuẩn ban cho Mạc Cửu làm Tổng trấn Hà Tiên và phong tước là Cửu Ngọc Hầu (theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức). Hoặc như theo ghi chép của Charles B. Maybon trong *Những người châu Âu ở nước An Nam, ở Hội An* “*có hai thành phố riêng, một của người Trung Quốc, một của người Nhật Bản. Họ có quan Tổng trấn riêng và sinh sống theo kiểu của mình. Hoa kiều theo luật pháp và phong tục riêng của Trung Quốc, Nhật kiều theo luật pháp và phong tục Nhật Bản*” [6, tr.33].

⁵ Khi nghiên cứu tư liệu về các đoàn truyền giáo ở Đàng Trong thế kỉ XVIII, Charles B. Maybon (tłđđ) nhắc đến việc các chúa Nguyễn lưu giữ các giáo sĩ phương Tây ở bên cạnh vì kiến thức khoa học của họ: “*Trong khi họ Trịnh có vẻ không bao giờ được nhận thức một cách nghiêm túc việc những giáo sĩ là những người đại diện cho khoa học phương Tây; thì ngay từ năm 1686, người ta đã thấy Hiền Vương hăm dọa đòi Viện nguyên lão Macao phải trả lại người thầy thuốc của ngài là cha Bartholomeu da Costa. Vào cuối thế kỉ XVII, Minh Vương đã giữ lại bên mình cha Antonio de Arnedo với tư cách là nhà toán học. Năm 1724, ông có chung quanh mình ba thầy đồng Tên: cha Sanna, cha Pires và cha De Lima. Võ Vương đã giữ cha Neugebauer làm nhà toán học kiêm nhà thiên văn, cha Siebert làm ngự y...*” [6, tr.80].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Borri, Cristophoro (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích, Nxb TP HCM, TP HCM.
2. Lê Quý Đôn (1973), *Phủ biên tạp lục*, 2 quyển, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.
3. Trương Vĩnh Ký (1883), *Chuyện đời xưa nhón lấy những chuyện hay và có ích*, in kì 3, Sài Gòn, C. Guillard et Martinor.
4. Li Tana (2013), *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỉ XVII – XVIII*, Nxb Trẻ, TP HCM.
5. Nguyễn Lộc (chủ biên) (1993), *Tổng tập văn học 9B (Văn học thời Tây Sơn)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Maybon, Charles B. (2006), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb Thế giới, Hà Nội.
7. Chu Đạt Quan (2011), *Chân Lạp phong thổ kí*, Nxb Thế giới.
8. Cao Tự Thanh, Nguyễn Khuê (2011), *Văn học Hán Nôm ở Gia Định – Sài Gòn*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, TP HCM.
9. Nguyễn Ngọc Thiện (tuyển chọn và giới thiệu các bài báo và một số trích đoạn chuyên luận về Nguyễn Đình Chiểu) (2001), *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm*, Tái bản lần thứ hai, Nxb Giáo dục.
10. Trần Nho Thìn (2003), *Văn học trung đại Việt Nam: dưới góc nhìn văn hóa*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Phan Trọng Thường, Nguyễn Cừ, Vũ Thanh, Trần Nho Thìn sưu tầm và giới thiệu (2007), *10 thế kỉ bàn luận về văn chương, Tập một: Thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Sâm (1973), *Văn học Nam Hà*, <http://newvietart.com/index4.1572.html>, truy cập ngày 15-6-2014.
13. Trần Đình Sử (2011), “Chuyển hướng văn hóa trong nghiên cứu văn học Trung Quốc”, <http://www.vanhoahoc.vn/>, truy cập ngày 20-10-2014
14. <http://en.wikipedia.org/wiki/>, mục từ “Popular culture”, truy cập ngày 20-10-2014.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 24-11-2014; ngày phản biện đánh giá: 06-12-2014; ngày chấp nhận đăng: 20-01-2015)